

Số: 159 /TB-SXD

Hải Phòng, ngày 9 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 1 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD);

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng...

Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ văn số 30/CV-HCDC đề ngày 06/3/2026 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 1/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, Sở Xây dựng thông báo về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và một số vật tư thiết bị công trình xây dựng thời điểm tháng 1 năm 2026 làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, như sau:

I. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng được tổng hợp chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Tổng hợp giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các phường, xã, đặc khu - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 1 năm 2026 do Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu cung cấp (Phụ lục kèm theo);

Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân có đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng/hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng đăng tải trên website Sở Xây dựng.

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bóc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố thông tin giá hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD). Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động về giá và nguồn cung đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Các Ban QL dự án ĐTXD của thành phố.
- Sở Tài chính;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTQLĐTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Hải

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2026)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT																	
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15			
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Đến chân công trình	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	800,000	790,000	790,000	790,000	790,000	860,000	830,000		
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4		590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	600,000	590,000	590,000	590,000	590,000	660,000	630,000	
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Đến chân công trình	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	370,000	340,000	
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4		500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	490,000	510,000	500,000	500,000	500,000	500,000	550,000	520,000	
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	450,000	470,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	480,000	
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I		420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	410,000	430,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	470,000	440,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Đến chân công trình	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	390,000	410,000	400,000	400,000	400,000	400,000	440,000	420,000	
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	415,000	435,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	465,000	445,000
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,800	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,950	1,800	
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650	1,650		
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,700	1,650	
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800		
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350			
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,650	1,650	
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450			
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	1,800	2,200	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,273	2,273	
17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô		11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500			
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	60,000	40,000	
19	Vật liệu khác	Tre luông	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	80,000	60,000	
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	30,000	30,000	
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm		3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,500,000	3,370,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT															
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15	
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tám		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	265,000	255,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tám		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	320,000	310,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	110,000	107,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	115,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,170,000	1,135,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	940,000	905,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	590,000	585,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đến chân công trình	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,510,000	1,475,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	900,000	865,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhân Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	840,000	835,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	190,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,450,000	1,435,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đến chân công trình	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,450,000	2,415,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,650,000	1,615,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 01 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- KV1 Gồm các Phường: Kiến An; Phù Lãng
- KV2 Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên
- KV3 Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An
- KV4 Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên
- KV5 Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải
- KV6 Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo
- KV7 Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong
- KV8 Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê
- KV9 Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn
- KV10 Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương
- KV11 Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão
- KV12 Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng
- KV13 Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận
- KV14 Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ
- KV15 Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
32	Vật liệu khác	Bê xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nam Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi		1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đến chân công trình	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 01 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, phía Tây thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- KV16 Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đông; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc
- KV17 Gồm các xã: Gia Lộc; Yên Kiều; Gia Phúc; Trường Tân
- KV18 Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyễn Giáp
- KV19 Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu
- KV20 Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;
- KV21 Gồm các xã: Kê Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng
- KV22 Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh
- KV23 Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú
- KV24 Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;
- KV25 Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành
- KV26 Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;
- KV27 Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Nãi; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ

Ký hiệu tại Phụ lục I:

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
1	KV1	Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn	Khu vực phía Đông Hải Phòng
2	KV2	Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên	
3	KV3	Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An	
4	KV4	Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên	
5	KV5	Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải	
6	KV6	Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo	
7	KV7	Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong	
8	KV8	Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê	
9	KV9	Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn	
10	KV10	Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương	
11	KV11	Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão	
12	KV12	Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng	
13	KV13	Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận	
14	KV14	Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ	
15	KV15	Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ	
16	KV16	Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đông; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc	Khu vực phía Tây Hải Phòng
17	KV17	Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân	
18	KV18	Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp	
19	KV19	Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu	
20	KV20	Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;	

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
21	KV21	Gồm các xã: Kê Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng	Khu vực phía Tây Hải Phòng
22	KV22	Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh	
23	KV23	Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú	
24	KV24	Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;	
25	KV25	Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành	
26	KV26	Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;	
27	KV27	Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ	



Số: 12 /CFC-M0

Hải Phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2026

V/v Đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng Tp. Hải Phòng.

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Thực hiện yêu cầu của Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng tại công văn số 1901/SXD-TKVL ngày 27/4/2023.

Công ty xi măng Chinfon đề nghị Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng xem xét cập nhật thông tin công bố giá sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng do đơn vị thực hiện đang sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ của Sở Xây dựng, nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin về đơn vị:

- Tên đơn vị: CÔNG TY XI MĂNG CHINFON
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200110200 sửa đổi lần thứ 16 ngày 04/08/2025.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 288, Đường Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, Thành phố Hải Phòng.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông LO LUNG – TOO
Chức danh: Tổng giám đốc
- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Bà Trần Thị Thu Hà
Điện thoại: 0225.3875480, máy lẻ 404; Di động: 0936.599582
- Thông tin liên hệ của các đại lý cấp 1 phân phối sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.
 - + Công ty TNHH Trung Đức - Điện thoại: 0225.3781473
 - + Công ty CPTM Phương Minh - Điện thoại: 0225.3527711
 - + Công ty CPTM Minh Tuấn - Điện thoại: 0225.3781919
 - + Công ty TNHH Anh Thư - Điện thoại: 0225.3726334
 - + Công ty CP Hà Phương - Điện thoại: 0225.3874105
 - + Công ty CP Phương Trung - Điện thoại: 0225.3530190
 - + Công ty TNHH KDXM Phúc Lợi - Điện thoại: 0225.3533094
 - + Công ty TNHH XD Hoàng Lộc - Điện thoại: 0225.3959388



- | | |
|------------------------------------|----------------------------|
| + Công ty TNHH VT Kỹ Nguyên | - Điện thoại: 0243.6891328 |
| + Công ty TNHH VLXD Nguyễn Việt Hà | - Điện thoại: 0974060881 |
| + Công ty CPĐT TM& DV Phương Lâm | - Điện thoại: 0904001869 |
| + Công ty TNHH Phú Đạt Lộc | - Điện thoại: 0374188512 |

2. Thông tin về sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đề nghị công bố:

- Bảng giá sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng của đơn vị kèm theo công văn này áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có Bảng niêm yết giá mới.

- Các tài liệu giới thiệu mẫu mã, qui cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu của sản phẩm áp dụng để sản xuất.

- Các hồ sơ khác theo qui định của pháp luật (nếu có): Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy, hợp chuẩn; Quyết định kèm theo giấy chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn của sản phẩm, hàng hóa theo qui định ...

Công ty xi măng Chinfon cam kết về các sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định pháp luật về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh.

Công ty xi măng Chinfon chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu GDO, CNHP

CÔNG TY XI MĂNG CHINFON *ty*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lo Lung-Too

**BẢNG CẬP NHẬT CÔNG BỐ GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA, VLXD**
(Kèm theo công văn số 12 /CFC-M0 ngày 12/01/2026 của Công ty xi măng Chinfon)

Áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng báo giá mới.

1. Giá bán xi măng bao tại Thành phố Hải Phòng:

STT	Danh mục sản phẩm hàng hóa, VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Phương tiện vận chuyển	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá tại nhà máy Trảng Kênh (đồng)
1	Bao PCB30	Đường thủy	tấn	TCVN6260:2020	1.480.000
2	Bao PCB40		tấn		1.508.000
3	Bao PCB30	Đường bộ	tấn		1.541.000
4	Bao PCB40		tấn		1.569.000

2. Giá bán xi măng bao tại Thành phố Hải Phòng (Hải Dương cũ):

STT	Danh mục sản phẩm hàng hóa, VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Phương tiện vận chuyển	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá tại nhà máy Trảng Kênh (đồng)
1	Bao PCB30	Đường bộ	tấn	TCVN6260:2020	1.444.000
2	Bao PCB40		tấn		1.472.000

3. Giá xi măng rời bán tại Thành phố Hải Phòng:

STT	Danh mục sản phẩm hàng hóa, VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Phương tiện vận chuyển	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá tại nhà máy Trảng Kênh (đồng)
1	Rời PCB30	Đường bộ	tấn	TCVN6260:2020	875.000
2	Rời PCB40		tấn		906.000
3	Rời PCB40 Cao cấp		tấn		966.000
4	Rời PC50		tấn	TCVN 2682:2020	1.117.000
5	Rời PCmsr50 (Xi măng poóc lãng Bền Sun phát)		tấn	TCVN 6067:2018	1.132.000
6	Rời PCBbfs40 (Xi măng poóc lãng xi lò cao)		tấn	TCVN 4316:2007	936.000

Ghi chú:

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Giá bán trên có thay đổi so với công bố giá số 698/CFC-M0 ngày 21/11/2025 Công ty xi măng Chinfon gửi Sở Xây Dựng Hải Phòng.
- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, trung chuyển và bốc xếp từ nhà máy Xi măng Chinfon đi đến các điểm bán lẻ và công trình. Giá các đại lý bán có thể sẽ khác nhau.
- Các chính sách chiết khấu thương mại (CKTM):
 - + CKTM quý: 20.000~40.000 đồng/tấn;
 - + CKTM năm: 10.000 đồng/tấn.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng TP. Hải Phòng;
- Lưu GDO, CNHP.

CÔNG TY XI MĂNG CHINFON 



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lo Lung-Too

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **498** /CV-XNTT

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá xi măng Vicem Hải Phòng
trong Công bố giá VLXD hàng tháng của
Sở Xây dựng Hải Phòng

Kính gửi: Sở Xây dựng Hải Phòng

Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng - Xí nghiệp Tiêu thụ xin gửi tới Sở Xây dựng Hải Phòng lời chào trân trọng.

Thực hiện yêu cầu của Sở Xây dựng Hải Phòng tại công văn số 1901 /SXD-KTVL ngày 27/4/2023.

Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng - Xí nghiệp Tiêu thụ đề nghị Sở Xây dựng Hải Phòng xem xét cập nhật thông tin công bố giá sản phẩm hàng hoá, vật liệu xây dựng do đơn vị hiện đang sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ của Sở Xây dựng, nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin về đơn vị:

- Tên đơn vị : Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng - Xí nghiệp Tiêu thụ

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0200155219-012 cấp ngày 01/07/2013

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Quốc Hương

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo đơn vị và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (Họ, tên, số điện thoại):

+ Bà Hoàng Thị Nga – Trưởng phòng KHTH - SĐT : 0904.828681

+ Bà Lê Thị Quyên – Nhân viên P.KHTH - SĐT : 0944.957906

- Thông tin liên hệ của các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn thành phố Hải Phòng:

2. Thông tin về sản phẩm hàng hoá, vật liệu xây dựng đề nghị công bố:

- Bảng giá sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng của đơn vị kèm theo công văn này áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có Bảng niêm yết giá mới.

- Các tài liệu giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu của sản phẩm áp dụng để sản xuất.

- Các hồ sơ khác theo qui định của pháp luật (nếu có): *Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy, hợp chuẩn; Quyết định kèm theo giấy chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn của sản phẩm, hàng hoá theo qui định ...*

Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng - Xi nghiệp Tiêu thụ cam kết về các sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định pháp luật về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh.

Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng - Xi nghiệp Tiêu thụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu: VT XNTT

Sg *HD*



Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA, VLXD(Kèm theo công văn số **498** /CV-XNTT ngày 31/12/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng - Xí nghiệp Tiêu thụ)

Áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng báo giá mới.

STT	Danh mục sản phẩm hàng hóa VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/ km) – Trường hợp tách riêng chi phí vận chuyển
				Giá chưa có thuế (giá giao trên lưng phương tiện tại máng xuất hàng Công ty xi măng Vicem Hải Phòng)	
A	XI MĂNG BAO				
I	<i>Các phường, xã Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chân Hưng, Hùng Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hải và đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vỹ thuộc thành phố Hải Phòng</i>				
1	Tại các phường, xã Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chân Hưng, Hùng Thắng và đặc khu Bạch Long Vỹ thuộc thành phố Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển:	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020		
	- Vận chuyển bằng đường bộ:				
	+ Xi măng PCB30 bao			1.556.019	
	+ Xi măng PCB40 bao			1.574.537	
	- Vận chuyển bằng đường thủy:				
	+ Xi măng PCB30 bao			1.492.130	
+ Xi măng PCB40 bao	1.510.648				
2	Tại các xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh thuộc thành phố Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển:	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020		



STT	Danh mục sản phẩm hàng hóa VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/ km) – Trường hợp tách riêng chi phí vận chuyển
				Giá chưa có thuế (giá giao trên lưng phương tiện tại máng xuất hàng Công ty xi măng Vicem Hải Phòng)	
	- Vận chuyển bằng đường bộ:				
	+ Xi măng PCB30 bao			1.478.796	
	+ Xi măng PCB40 bao			1.497.315	
	- Vận chuyển bằng đường thủy:				
	+ Xi măng PCB30 bao			1.460.278	
	+ Xi măng PCB40 bao			1.478.796	
3	Tại các phường Thuỷ Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc và xã Việt Khê thuộc thành phố Hải Phòng (Trừ dự án của Tập đoàn Hoàng Huy)	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020		
	+ Xi măng PCB30 bao			1.537.870	
	+ Xi măng PCB40 bao			1.556.389	
	- Dự án của Tập đoàn Hoàng Huy				
	+ Xi măng PCB30 bao			1.417.500	
	+ Xi măng PCB40 bao			1.436.019	
4	Tại đặc khu Cát Hải - Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020		
	- Vận chuyển bằng đường bộ:				
	+ Xi măng PCB30 bao			1.465.185	
	+ Xi măng PCB40 bao			1.483.704	
5	- Vận chuyển bằng đường thủy:	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020		
	+ Xi măng PCB30 bao			1.342.130	
	+ Xi măng PCB40 bao			1.360.648	
6	- Tại các dự án công trình tại các phường, xã trên	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020		
	- Xi măng PCB30 bao PK công trình			1.101.852	
	- Xi măng PCB40 bao PK công trình			1.120.370	
7	Tại các phường, xã trên	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020		
	- Xi măng PCB30 bao VN-Dragon Cement			1.055.556	
	- Xi măng PCB 40 bao VN-Dragon Cement	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020	1.074.074	
II	<i>Các phường, xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông thuộc thành phố Hải Phòng</i>				

STT	Danh mục sản phẩm hàng hóa VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/ km) – Trường hợp tách riêng chi phí vận chuyển
				Giá chưa có thuế (giá giao trên lưng phương tiện tại máng xuất hàng Công ty xi măng Vicem Hải Phòng)	
1	Tại phường, xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông thuộc thành phố Hải Phòng	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020		
	- Xi măng PCB30 bao			1.378.148	
	- Xi măng PCB40 bao			1.396.667	
	- Xi măng PCB30 bao KPK đa dụng			1.120.370	
	- Xi măng PCB40 bao KPK đa dụng			1.138.889	
2	Tại các xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020		
	- Xi măng PCB30 bao VN-Dragon Cement			1.055.556	
	- Xi măng PCB40 bao VN-Dragon Cement			1.074.074	
B	XI MĂNG RỜI				
1	- Xi măng PCB40 rời tại xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020	796.296	
2	- Xi măng PCB40 rời tại xã Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp thuộc thành phố Hải Phòng	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020	814.815	
3	- Xi măng PCB40 rời tại Hải Phòng trừ các xã trên	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020	870.370	

Ghi chú:

- Đơn giá trên là giá giao trên lưng phương tiện tại máng xuất hàng Công ty TNHH
MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.



Phan Quốc Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**
Số: 47 /CV-KHCNVN

V/v: Đề nghị công bố cập nhật giá sản phẩm, hàng hóa cấu kiện bê tông đúc sẵn định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng

Thực hiện hướng dẫn về thủ tục công bố giá của Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng tại công văn số 5230/SXD-KTQLĐTXD ngày 30/7/2025 về việc công bố giá sản phẩm xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco) kính gửi hồ sơ đề nghị công bố cập nhật giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Thông tin về đơn vị:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 6 đường 3 tháng 2, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
- Địa điểm đặt chi nhánh tại miền Bắc: Thôn 2, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội.
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Lãnh đạo công ty:

- + Họ và tên : Đào Thị Thu Thảo
- + Chức vụ : GĐ Chi nhánh Miền Bắc
- + Điện thoại : 0916.558.558
- + Địa chỉ thư điện tử : busadco.cnmb@gmail.com

Cán bộ phụ trách:


- + Họ và tên : Nguyễn Mạnh Hùng
- + Chức vụ : P.GĐ Chi nhánh Miền Bắc
- + Điện thoại : 0989.289050
- + Địa chỉ thư điện tử : kinhdoanhcnmb@gmail.com


2. Thông tin về sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đề nghị công bố:

- Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định.
- Nhãn hàng hóa theo quy định
- Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận...).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết. / 

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam 
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Tùng

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Đính kèm công văn số: 48/CV-KHCNVN ngày 26/01/2026 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam)

1. Mức giá niêm yết: Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (tên công ty viết tắt: BUSADCO)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu (*)	Đơn vị *	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách/ Kích thước	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Ghi chú	Giá bán Khu vực toàn TP. Hải Phòng (Chưa bao gồm thuế GTGT)*	Tỷ lệ % tăng/giảm so với kỳ công bố trước
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}	{13}
I HỒ THU NƯỚC MƯA VÀ HỒ NGĂN MÙI (Kết hợp Nắp và song chắn rác bê tông thành mỏng đúc sẵn) :											
1	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi (Kết hợp: Nắp và song chắn rác bê tông thành mỏng đúc sẵn).	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Kích thước: BxLxH= 580x380x1050mm)	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Thuế VAT, Chi phí lắp đặt.	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hải Phòng (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).	6,424,000	0
2			Bộ		Kích thước: BxLxH= 780x380x1470mm)					8,850,000	0
II CẤU KIỆN KÈ BÊ TÔNG CỐT SỢI POLYME ĐÚC SẴN:											
1	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi Polyme đúc sẵn.	cấu kiện	- TCVN 12604-1:2019 - TCVN 12393:2018	Kích thước: BxHxL= 1.4x2.0x2.0m	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Thuế VAT, Chi phí lắp đặt.	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hải Phòng (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).	17,473,000	0
2			cấu kiện		Kích thước: BxHxL= 1.66x2.5x2.0m					20,706,000	0
3			cấu kiện		Kích thước: BxHxL= 1.92x3.0x2.0m					28,643,000	0
4			cấu kiện		Kích thước: BxHxL= 2.1x3.5x2.0m					39,517,000	0
5			cấu kiện		Kích thước: BxHxL= 2.1x4.0x2.0m					46,423,000	0
			cấu kiện		Kích thước: BxHxL= 2.5x5.0x2.0m					102,389,294	0

1	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014	1 ngăn - Vía hè / Kích thước: BxHxL= 0.4x0.65x2.0m	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm: Thuế VAT, Chi phí lắp đặt.	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hải Phòng (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).	2,675,000	0
2			Md		2 ngăn -Vía hè / Kích thước: B1xB2xHxL= 0.5x0.4x0.65 x2.0m					4,376,000	0

Ghi chú:

Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

Nơi nhận:

- Sở XD TP.Hải Phòng
- Lưu.



Phó tổng giám đốc

Nguyễn Quang Tùng